TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **65**/2019/DS-PT
Ngày: 21/01/2019
V/v Tranh chấp tiền bồi thường giải tỏa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu

Các Thẩm phán:

1.Ông Tôn Văn Trung

2.Bà Lê Thị Thuận

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Long Tiền Nhật

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 và 21 tháng 01 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 508/DSPT ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc "Tranh chấp tiền bồi thường giả tỏa";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 460/2018/DSST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân Quận 9 bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6186/QĐXXPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2019/QĐPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 397/2019/QĐPT-DS ngày 18 tháng 01 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Bà **N.T.T.N**

Địa chỉ: 304 đường M, Phường N, quận T, Thành phố H

Đại diện theo ủy quyền: bà Cao Thị L (Có mặt)

Địa chỉ: 76 Đường 17, khu phố 3, phường M, quận Đ, Thành phố H

Bị đơn: Bà **Đỗ Thị B** (chết ngày 28/9/2012)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1. Ông Lê Hữu G (Có mặt)

Địa chỉ: 22 đường 494, tổ 11, khu phố 4, phường A, Quận C, Thành phố H

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Đặng Gia H (Có mặt)

Địa chỉ: 160/17/1 đường số 4, Phường 5, quận G, Thành phố H

2. Bà Lê Thị Ngọc A

Địa chỉ: 257 đường N, khu phố 3, phường B, Quận C, Thành phố H

Đại diện theo ủy quyền: ông Lê Hữu G (Có mặt)

Địa chỉ: 22 đường 494, tổ 11, khu phố 4, phường A, Quận C, Thành phố H

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Minh T (Có mặt)

Địa chỉ: 304/66/3F1 đường K, Phường 12, quận B, Thành phố H

2. Ông Lê Hữu G (Có mặt)

Địa chỉ: 22đường 494, tổ 11, khu phố 4, phường A, Quận C, Thành phố H

3. Bà Lê Thị Ngọc A

Địa chỉ: 257 đường N, khu phố 3, phường B, Quận C, Thành phố H

4. Ông Nguyễn Hữu N

5. Bà Lê Thị G

Cùng địa chỉ: 227A Tổ 2, khu phố 5, phường A, Quận C, Thành phố H

Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Ngọc A, ông Nguyễn Hữu N, bà Lê Thị G: ông Lê Hữu G (Có mặt)

Địa chỉ: 22 đường 494, tổ 11, khu phố 4, phường A, Quận C, Thành phố H

6. Ủy ban nhân dân Quận 9

Địa chỉ: 2/304 Xa Lộ Hà Nội, phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Mai C (Yêu cầu xét xử vắng mặt)

Người làm chứng: Ông Trần Văn T (Yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 168A Tổ 5, Khu phố 5, phường A, Quận C, Thành phố H

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt án sơ thẩm:

Nguyên đơn - bà N.T.T.N trình bày:

Năm 2001, bà N và chồng là ông Vũ Minh T có nhận chuyển nhượng nhà và đất của bà Đỗ Thị B và ông Lê Văn Các với diện tích đất vườn là 1.504m^2 thuộc thửa 1006 và căn nhà số 12/104 Khu phố 5, phường A, Quận C, Thành phố H, (gọi tắt là căn nhà số 12/ 104, phường A), thuộc thửa 59, diện tích 83m^2, với giá 280.000.000 đồng. Bà N, ông T đã giao đủ tiền cho bà B , ông Các và đã làm thủ tục sang tên đối với 1.504m^2 đất theo Hợp đồng chuyển nhượng số

205/CN được Ủy ban nhân dân (gọi tắt là UBND) Quận 9 phê duyệt ngày 28/01/2002. Riêng căn nhà số 12/104 chưa làm thủ tục sang tên, vì nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (GCN). Năm 2004, Nhà nước quy hoạch toàn bộ khu đất thuộc thửa 1006 và thửa 59 để thực hiện dự án xây dựng Khu Công nghệ cao. Năm 2005, Nhà nước đã bồi thường cho bà N, ông T phần đất vườn diện tích 1.504m^2 thuộc thửa 1006 theo Quyết định số 2584/QĐ-UBND-BBT ngày 03/11/2005. Riêng căn nhà số 12/4 do bà B tranh chấp nên bà N, ông T chưa nhận được tiền bồi thường.

Bà N yêu cầu Tòa án công nhận giá trị bồi thường nhà và đất số 12/104, phường A, khoảng 83m^2, thuộc quyền sở hữu của bà N và ông T để bà N và ông T được nhận tiền bồi thường theo Quyết định số 3129/QĐ-UBND-BBT ngày 17/11/2006 của UBND Quận 9.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn – bà Đỗ Thị B (có ông Lê Hữu G đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Cha mẹ ông là ông Lê Văn Các (chết 2010) và bà Đỗ Thị B (chết ngày 28/9/2012) không chuyển nhượng cho bà N và ông T đất, căn nhà số 12/104, phường A, mà chỉ chuyển nhượng 1.504m^2 đất vườn thuộc thửa 1006, tờ bản đồ số 32, phường A, với giá 280.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/01/2002. Cha mẹ ông đã nhận đủ tiền, đã giao đất và sang tên cho bà N, ông T. Bà N và ông T đã được cấp GCN và đã nhận tiền bồi thường. Cha mẹ ông có ký Hợp đồng mua bán đất vườn và nhà ở không ghi ngày, tháng, chỉ ghi năm 2001, không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền, hợp đồng này có ghi diện tích 1.504m^2 đất, giá 280.000.000 đồng và được lập thành 02 bản cho đến khi bên mua nhận được GCN và bên bán nhận đủ số tiền theo hợp đồng, thì hai bên hủy hợp đồng này. Như vậy, hợp đồng này đã bị hủy và không còn giá trị nữa. Căn nhà số 12/104 phường A, không nằm trong thửa 1006, tờ bản đồ số 32, phường A, Quận 9, mà thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 32. Ngày 17/11/2006, UBND Quận 9 ban hành Quyết định số 3129/QĐ-UBND-BBT, về việc công bố giá trị bồi thường cho hộ bà Đỗ Thị B , với số tiền là 137.637.000 đồng.

Do đó, bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Vũ Minh T trình bày: Ông là chồng bà N.T.T.N, ông thống nhất với phần trình bày của bà L .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hữu G, bà Lê Thị Ngọc A, ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị G có ông Nguyễn Hữu G đại diện theo ủy quyền trình bày: thống nhất với phần trình bày của ông G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân Quận 9 có bà Phạm Mai C đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 17/11/2006 UBND Quận 9 ban hành Quyết định số 3129/QĐ-UBND-BBT, về việc công bố giá trị bồi thường của hộ bà Đỗ Thị B ,nằm trong dự án xây dựng Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số tiền của hộ bà B được bồi thường hỗ trợ là 137.637.000 đồng. Số tiền này đã được gửi vào Ngân hàng Aribank Chi nhA 9. Theo sổ tiết kiệm số AB 00000750797 ngày 15/7/2015 thì hiện nay số tiền trên là 264.531.700 đồng, gồm tiền gốc là 137.637.000 đồng và tiền lãi từ năm 2007 đến năm 2015.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 460/2018/DSST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân Quận 9 đã xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, công nhận giá trị bồi thường nhà và đất số 12/104 Tổ 2, Khu phố 5, phường A, Quận 9 thuộc quyền sở hữu của bà N.T.T.N và ông Vũ Minh T; bà N.T.T.N và ông Vũ Minh T được quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân Quận 9 (Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận 9) để nhận tiền bồi thường theo Quyết định số 3129/QĐ-UBND-BBT ngày 17/11/2006 của Ủy ban nhân dân Quận 9.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/9/2018 ông Lê Hữu G kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm bác khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên Tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo ông Lê Hữu G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn

- Bà Cao Thị L - Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà N.T.T.N: yêu cầu y án sơ thẩm.

- Đại diện của ông N, bà G, bà A cùng ý kiến với ông G.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:ông Vũ Minh T cùng yêu cầu với bà N

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: có việc thỏa thuận chuyển nhượng đất và nhà thuộc thửa 1006 và 59, tờ bản đồ số 3. Có việc giao giấy tờ về đất vườn của thửa 1006 và giấy tờ về nhà

của thửa đất 59 từ bên bán sang bên mua để làm thủ tục mua bán. Do đó có cơ sở xác định giá trị bồi thường về đất ở có nhà của thửa 59 thuộc quyền sở hữu của bên bà N. Đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, giữ nguyên đường lối xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: kháng cáo của ông Lê Hữu G, làm trong hạn luật định hợp lệ nên chấp nhận.

Phạm vi xét xử phúc thẩm trên cơ sở có kháng cáo và những nội dung có liên quan đến kháng cáo (Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự)

[2] .Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

2.1. Nguồn gốc đất tranh chấp:

Theo văn bản số 344/UBND ngày 14/11/2016 của UBND phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thì nguồn gốc 83,4m^2 đất thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 32, Tổ 2, Khu phố 5, phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Đỗ Văn Tý sử dụng trước năm 1975. Sau năm 1975 ông Tý giao cho con gái là bà Đỗ Thị N sử dụng và bà N chuyển nhượng cho chị gái là bà Đỗ Thị B sử dụng đến năm 2002, có thực hiện dự án Khu Công nghệ cao. Theo tài liệu 299/TTg thuộc một phần thửa số 297 tờ bản đồ số 3, xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức do bà Đỗ Thị N đăng ký diện tích 1.688m^2 (trong đó đăng ký đất thổ diện tích 500m^2 và đất màu diện tích 1.188m^2). Theo tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa số 59 tờ bản đồ số 32, phường A, Quận 9 do bà Đỗ Thị B đăng ký. Theo tài liệu 2003 thuộc một phần thửa số 15, tờ bản đồ số 9, phường A, Quận 9 sổ dã ngoại ghi tên ông Vũ Minh T. Bà Đỗ Thị B có đăng ký đóng thuế đất ở 400m^2.

Có cơ sở xác định phần đất 83,4m^2 thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 32, Tổ 2, Khu phố 5, phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (tài liệu đăng ký 02/CT-UB) thuộc quyền sử dụng của bà B.

Vợ chồng bà B có chuyển nhượng phần đất này cho bà N, ông T hay không ? là vấn đề cần xem xét.

2.2. Hợp đồng chuyển nhượng tài sản:

Cần xem xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2001 có giá trị hay hợp đồng ngày 09 tháng 01 năm 2002 có giá trị đích thực đối với các bên?

Theo *Hợp đồng mua bán đất vườn và nhà ở* không ghi ngày, tháng, năm 2001 thì *bà Đỗ Thị B và Lê Văn Các đồng ý bán đứt lô đất gồm 02 thửa 1006 và thửa 59. Diện tích là 1.504m^2, thửa 59 là phần diện tích nhà 400m^2, thửa 1006 là đất vườn. Ngoài ra bên bán còn giao được phần đường vào, từ kênh nước đen đến nhà vườn thửa 1006 và 59 mặt đường 02m. Việc thỏa thuận với người giao đất là lối đi do bên bán thương lượng và bồi thường. Chiều dài đoạn đường sẽ được đo đạc cụ thể giao tay ba giữa bên mua, bên bán và người có đất cho sử dụng đường riêng. Giá bán trọn lô đất 02 thửa 1006 và thửa 59 là 280.000.000 đồng. Bên bán giao toàn bộ giấy tờ nhà thửa 59 và đất vườn thửa 1006 bản chính cho bên B đi làm thủ tục mua bán.*

Xét để đảm bảo hình thức của hợp đồng, cần có công chứng, hoặc chứng thực. Nhưng do căn nhà số 12/104 phường A, chưa được cấp GCN mà chỉ có tờ đăng ký nhà đất năm 1999. Do đó, các bên đã tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/01/2002 có công chứng số 205/CN ngày 28/01/2002 có xác nhận của UBND Quận 9 trong đó chỉ ghi thửa 1006, với diện tích là 1.504m^2 đất vườn, với giá 280.000.000 đồng.

Xét Người làm chứng ông Trần Văn T khai ngày 13/5/2016: Thực tế bà B có bán nhà cho ông T hay không thì ông không biết.

Nội dung của hợp đồng năm 2001: mặc dù ghi tổng diện tích chuyển nhượng là 1.504m^2, nhưng:

+ Các bên có thỏa thuận bên bán phải giao cả giấy tờ căn nhà và giấy tờ đất để bên mua làm thủ tục. Thực tế sau khi ký hợp đồng, bên bán có giao cho bên mua Tờ kê khai nhà cửa năm 1999 của căn nhà 12/104 phường A cho bên mua.

+ Tiêu đề và xuyên suốt nội dung của hợp đồng đều thể hiện các bên chuyển nhượng phần đất vườn và đất có nhà ở; thực tế không thể phủ nhận là thửa 1006, loại đất vườn không có nhà, mà căn nhà năm trong thửa 59; Hiện trạng đất vườn thuộc thửa 1006 (không có nhà ở), phù hợp với Quyết định bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất số 2584/QĐ-UBND-BBT ngày 03/11/2005 của UBND Quận 9.

+ Theo GCN số vào sổ 00304QSDĐ/TNPA ngày 24/10/2001 của UBND Quận 9 cấp cho hộ bà Đỗ Thị B và Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đo đạc Xây dựng Thương mại Hưng Thịnh lập ngày 03/4/2002 thì vị trí thửa 1006 nằm bao bọc xung quanh thửa 59. Nên bị đơn khai nại chỉ bán thửa 1006, không bán thửa 59 cho nguyên đơn, là không có cơ sở, vì không

có lối đi. Lưu ý tại hợp đồng năm 2001, các bên thỏa thuận phần lối đi vào, tức là lối đi chung vào thửa 1006 với ngươi sử dụng đất bên cạnh có lối đi riêng.

+ Trước khi UBND Quận 9 ban hành Quyết định 3129/QĐ-UBND-BBT ngày 17/ 11/ 2006, liên quan đến giá trị phần đất tranh chấp, bà B, ông Các đã giao nhà và đất cho nguyên đơn.

+ Theo Công văn số 200/UBND ngày 15/6/2017 của Ủy ban nhân dân phường A, Quận C thì UBND phường A xác nhận "Đ/s Vũ Minh T có chuyển nhượng lại căn nhà của bà Đỗ Thị B vào năm 2001 và sử dụng cho đến nay" tại Tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng đất của ông Vũ Minh T ngày 05/4/2002 và xác nhận "Đ/s Vũ Minh T có chuyển nhượng lại căn nhà của bà Đỗ Thị B vào năm 2001 và sử dụng cho đến nay" tại tờ tường trình của ông Vũ Minh Tuấn ngày 10/5/2002. Việc xác nhận này, được căn cứ vào Hợp đồng mua bán đất vườn và nhà ở năm 2001, bên bán nhà đất là bà Đỗ Thị B và ông Lê Văn Các và bên mua nhà đất là ông Vũ Minh T và bà N.T.T.N.

Do đó hợp đồng ký năm 2001 là ý chí đích thực của các bên.

Án sơ thẩm xác định bà N, ông T có quyền hưởng giá trị được bồi thường, hổ trợ, liên quan đến 83m^2 thuộc một phần thửa 59, tờ bản đồ 32, tài liệu kê khai 02/CT-UB, theo Quyết định số 3129/QĐ-UBND-BBT ngày 17/11/2006 của UBND Quận 9 (đình kèm biên bản họp hội đồng xét ngồn gốc đất ngày 21/6/2006, biên bản kiểm kê ngày 22/3/2004, bảng chiết tính ngày 07/11/2006) là đúng.

Theo trình bày của đại diện UBND quận 9 và căn cứ sổ tiết kiệm số NA 0311242 ngày 10/01/2007, sổ số AB 00000750797 ngày 15/7/2015 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, thì: số tiền gốc (giá trị bồi thường, hổ trợ theo Quyết định 3129/QĐ-UBND-BBT ngày 17/11/2006 của UBND Quận 9) và tiền lãi tạm tính đến 15/ 7/ 2015, tổng cộng 264.531.700 đồng;

Do đó bà N, ông T có quyền liên hệ UBND Quận C, ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận C nhận khoản tiền bồi thường, hổ trợ theo Quyết định số 3129/QĐ-UBND-BBT ngày 17/11/2006 của UBND Quận C và tiền lãi, tính đến thời điểm thực nhận, mà ban bồi thường đã gửi ngân hàng.

Vụ án thụ lý theo thủ tục sơ thẩm năm 2012, xét xử sơ thẩm năm 2018, nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch 200.000 đồng (Điều 47 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội về sử dụng án phí lệ phí Tòa án).

Do đó sửa một phần án sơ thẩm;

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; cùng các Điều luật đã viện dẫn:

Xử: Sửa bản án sơ thẩm

1.Chấp nhận yêu cầu của bà N.T.T.N; công nhận giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà và đất số 12/104 Tổ 2, Khu phố 5, phường A, Quận C, Thành phố H, thuộc quyền sở hữu của bà N.T.T.N và ông Vũ Minh T;

Bà N.T.T.N và ông Vũ Minh T được quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân Quận 9 (Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận 9) để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và tiền lãi được phát sinh từ Quyết định số 3129/QĐ-UBND-BBT ngày 17/11/2006 của Ủy ban nhân dân Quận C.

2. Về án phí: Ông Lê Hữu G và bà Lê Thị Ngọc A, phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 200.000 (hai trăm nghìn) đồng. ông Lê Hữu G không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho ông Lê Hữu G 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2017/0039683 ngày 14/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trả lại cho bà N.T.T.N 1.750.000 (một triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng, tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 03867 ngày 18/5/2012 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM ;
- Chi cục THADS Quận C;
- TAND Quận C ;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Hiếu